

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08/05/2024

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh N.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lương Văn K

2. Bà Đào Thị Thanh T.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị P - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến L - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 - Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 - Vắng mặt lần thứ 02 không có lý do.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 31/5/2007.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

*Người đại diện theo pháp luật cho cháu T:* Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H là bố mẹ đẻ của cháu.

Người làm chứng:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001;

- Cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004.

Đều có địa: Thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

*Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 17/12/1999 theo quy định của pháp luật. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh chị không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống nên từ trong sinh hoạt gia đình và mọi việc anh chị đều không có sự chia sẻ, không thấu hiểu và thông cảm cho nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy xô sát, cãi nhau. Anh T nhiều lần dùng vũ lực đối với chị H rồi đuổi chị H ra khỏi nhà. Vì các con và sự động viên của hai bên gia đình nên chị H bỏ qua và cố gắng dung hòa mối quan hệ với anh T để duy trì hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con nhưng mọi sự cố gắng đều không có kết quả. Anh T không tin tưởng chị H nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Đến năm 2018, do không chịu đựng được bạo lực cũng như việc anh T không tin tưởng và nghi ngờ về tình cảm của chị nên chị đã về sống với bố mẹ đẻ ở thôn Đ, xã T, thành phố H. Trong thời gian chị H sống với bố mẹ đẻ nhiều lần chị về thăm con và cũng mong cho anh T cơ hội để vợ chồng tập trung nuôi dạy các con nhưng lần nào cũng vậy anh T đều đánh, chửi bới, lăng mạ chị và đuổi chị đi khiến cho chị có nhà mà không thể về, có con mà không thể trực tiếp chăm sóc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị và anh T sống ly thân từ năm 2018 cho tới nay, không ai quan tâm đến ai, không phụ thuộc nhau về kinh tế.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, chị không thể duy trì một hôn nhân mà lúc nào cũng lo sợ sự an toàn của bản thân, hôn nhân khi mà cả hai đều không thể mang lại hạnh phúc cho nhau. Chị kiên quyết đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị xác định, vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm ngày 31/5/2007. Các cháu đang sống với anh T. Hiện nay hai cháu D và T đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị chưa có chỗ ở riêng nên chị đề nghị giao cháu T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh T là 1.000.000đồng/tháng. Chị được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: Chị H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập anh Nguyễn Văn T đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai nhưng anh T đều vắng mặt. Đến ngày 21/3/2024 trong biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với anh Nguyễn Văn T. Anh T trình bày: Anh T thống nhất với chị H về thời điểm kết hôn. Anh T xác định trong cuộc sống anh chị không đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn kéo dài, hôn nhân không có hạnh phúc. Anh T cũng xác định do bất đồng quan điểm nên anh đã đánh và đuổi chị H ra khỏi nhà và chị không cũng không về sống với anh nữa. Anh không còn tình cảm với chị H, anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Vì gia đình nên anh chưa đồng ý ly hôn. Chị H kiên quyết ly hôn thì tùy chị H.

Về con chung: Anh T xác định, anh chị có 03 con chung là các cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm ngày 31/5/2007. Hiện cháu D và cháu T đã trưởng thành. Các cháu đều đang sống với anh. Anh không đồng ý ly hôn nên anh không đề cập tới vấn đề nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản chung, nợ chung, ruộng: Anh không đồng ý ly hôn nên tùy chị H quyết định.

*Người làm chứng bà Trần Thị T là mẹ đẻ của chị H; Các cháu Nguyễn Tiến D và Nguyễn Thị Thu T là con của chị H, anh T đều trình bày:* Hôn nhân giữa chị H và anh T không có hạnh phúc. Các cháu D và T đã chứng kiến việc bố mẹ đánh, cãi nhau. Có lần cháu D cũng phải chạy đi cùng chị H để tránh việc anh T dùng vũ lực đối với cháu và chị H. Chị H và anh T đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai, kinh tế hoàn toàn độc lập.

Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh T, quan điểm của bà T: Anh T và chị H không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T; Quan điểm của hai cháu D và T: Các cháu đã trưởng thành nên các cháu không có yêu cầu gì. Cháu D và cháu T đều xác định không có liên quan gì về tài sản, nợ với chị H, anh T còn về tình cảm chị H và anh T có duy trì được hôn nhân hay không là tùy anh chị.

*Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Thị T1 là con của chị H và anh T thể hiện:* Chị H và anh T không sống chung với nhau, không quan tâm và không nói chuyện với nhau kể cả việc gặp mặt từ rất lâu. Cháu T1 có nguyện vọng được sống cùng anh T.

*Xác minh tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên được biết:* Chị H, anh T có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 17/12/1999. Theo Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Chị H, anh T sống hạnh phúc đến khoảng năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 cho tới nay, không ai quan tâm đến ai, anh T có hộ khẩu thường trú và có mặt tại địa phương. Nay chị Nguyễn Thị H có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T, quan điểm của UBND xã A là đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/3/2024: Anh T vắng mặt không có lý do. Chị H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi kết quả cho T. Anh T không có ý kiến thắc mắc gì.

Ngày 26/4/2024, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành đưa ra xét xử vụ án nhưng nguyên đơn có đơn xin vắng mặt phiên tòa xét xử, bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Nguyễn Văn T được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Chủ tọa phiên tòa công bố các lời khai của đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

\* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là các cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm ngày 31/5/2007. Hiện cháu D và cháu T đã đủ 18 tuổi hơn nữa các cháu cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh T số tiền 1.000.000đồng/tháng. Chị H được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về tố tụng:* Chị Nguyễn Thị H yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự

Nguyên đơn chị H có đơn xin vắng mặt tại phiên xét xử. Anh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa ngày 26/4/2024 nên Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST - HNGĐ ngày 26/4/2024 và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 08/5/2024. Anh T đã được Tòa án tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt chị H, anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 17/12/1999 trên cơ sở tự nguyện. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh chị không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống nên không có sự chia sẻ, không thấu hiểu và thông cảm cho nhau, vợ chồng thường xuyên xảy xô sát, cãi nhau. Anh T không tin tưởng chị H và nghe kích động bên ngoài nên nhiều lần dùng vũ lực đối với chị H rồi đuổi chị H ra khỏi nhà. Chị H đã bỏ qua mong vợ chồng có thể để duy trì hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con nhưng mọi sự cố gắng đều không có kết quả. Việc anh T dùng bạo lực, chửi bới, lăng mạ và xúc phạm chị vẫn xảy ra dưới sự chứng kiến của các con. Mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Chị và anh T sống ly thân từ năm 2018 cho tới nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị H vẫn kiên quyết xin được ly hôn với anh T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập anh T lên để lấy lời khai và hoà giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xác minh lấy lời khai của anh T tại địa phương, anh T cũng xác định anh chị không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhưng anh chưa đồng ý ly hôn. Tòa án tiến hành hòa giải để cho anh T có cơ hội đoàn tụ gia đình với chị H, anh T không tham gia hòa giải và đều vắng mặt không có lý do. Anh T cũng không đưa ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Cùng với sự trình bày của người làm chứng là bà Trần Thị T, cháu Nguyễn Tiến D và cháu Nguyễn Thị Thu T đều thể hiện chị H và anh T có xảy ra nhiều mâu thuẫn, có sự việc anh T đánh, chửi và lăng mạ chị H. Quá trình điều tra T thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, anh T đều không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Điều này thể hiện anh T không có thiện chí đoàn tụ và xây dựng hạnh phúc gia đình với chị H. Chị H vẫn giữ quan điểm kiên quyết xin ly hôn với anh T.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh chị đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa.

[3]. Về con chung: Anh chị có 03 con chung là các cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm ngày 31/5/2007.

- Xét yêu cầu của chị H cũng như quan điểm của các cháu Nguyễn Tiến D và Nguyễn Thị Thu T, nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị T1. HĐXX thấy: Các cháu D và Trang đã đủ 18 tuổi hơn nữa các cháu cũng không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết; Đối với cháu T1: Do chị H chưa có chỗ ở ổn định nên chị đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu T1 nếu anh chị ly hôn cháu xin được ở với anh T. Do vậy, HĐXX sẽ giao cháu Nguyễn Thị T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên HĐXX sẽ buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh T theo quy định.

[4]. Về tài sản chung, công sức; nợ nần: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

[6]. Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên toà về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

***Vì các lẽ trên:***

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các điều 51; 56, 57, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- ***Về con chung:*** Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T có 03 con chung là các cháu Nguyễn Tiến D, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Thị T1, sinh năm ngày 31/5/2007;

Đối với các cháu D và T: Chị H, anh T và các cháu D, T đều không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết;

Giao cháu Nguyễn Thị T1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh T số tiền 1.000.000đồng/tháng kể từ tháng 6/2024 đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Chị H được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung. Anh T và các thành viên trong gia đình không ai được cản trở chị H thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu chị H không thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

- **Về tài sản chung:** Các đương sự không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- **Về án phí:** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 600.000đồng nhưng được trừ vào 300.000đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0000538 ngày 22/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp 300.000đồng án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã A (CNKH số 48/1999);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Minh N**